

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật
kế hoạch sử dụng đất hàng năm, huyện Thiệu Hóa**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về việc sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4 /2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh Khóa XVIII, Kỳ họp thứ 11 về việc chấp thuận Danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa năm 2023;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: Số 3387/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thiệu Hóa; số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Thiệu Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 62/TTr - STNMT ngày 02/02/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất và cập nhật kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa với các nội dung chính sau:

1. Bổ sung dự án Khu định cư cho đồng bào sinh sống trên sông chưa có đất ở và dân cư mới Đồng Sau Cách, thôn Lam Đạt, xã Thiệu Vũ với tổng diện tích 1,0237 ha vào khoản 5 Điều 1 và Phụ biểu số 05 ban hành kèm theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh: *Chi tiết theo Phụ biểu số 01 kèm theo.*

2. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất của các loại đất xã Thiệu Vũ tại khoản 1 Điều 1 và các Phụ biểu số 01.1 ban hành kèm theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh, cụ thể:

a) Tăng chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất ở nông thôn (ONT): 0,5358 ha (chưa bao gồm đất ở nông thôn (ONT) hiện trạng 0,0089 ha).
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng (DKV): 0,1479 ha.
- Đất giao thông (DGT): 0,2663 ha (chưa bao gồm đất giao thông (DGT) hiện trạng 0,0648 ha).

b) Giảm chỉ tiêu sử dụng đất

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK): 0,9279 ha.
- Đất thủy lợi (DTL): 0,0024 ha.
- Đất nghĩa địa (NTD): 0,0137 ha,
- Đất bằng chưa sử dụng (BCS): 0,0060 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 kèm theo)

3. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu kế hoạch thu hồi đất tại khoản 2 Điều 1 và Phụ biểu số 02.1 ban hành kèm theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh, cụ thể:

- Đất trồng cây hàng năm khác (BHK): 0,9279 ha.
- Đất thủy lợi (DTL): 0,0024 ha.
- Đất nghĩa địa (NTD): 0,0137 ha.
- Đất ở tại nông thôn (ONT): 0,0089 ha.
- Đất giao thông (DGT): 0,0648 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 kèm theo)

4. Điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất xã Thiệu Vũ tại khoản 3 Điều 1 và các Phụ biểu số 03.1 ban hành kèm theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh, cụ thể: Đất trồng cây hàng năm khác (BHK) với diện tích 0,9279 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 kèm theo)

5. Điều chỉnh tăng chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng xã Thiệu Vũ tại khoản 4 Điều 1 và các Phụ biểu số 04.1 ban hành kèm theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh với diện tích 0,0060 ha.

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 kèm theo)

6. Các nội dung, chỉ tiêu sử dụng đất khác không thay đổi, điều chỉnh tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 3613/QĐ-UBND ngày 26/10/2022 của UBND tỉnh.

Điều 2. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, sự phù hợp của không gian và số liệu diện tích, loại đất, chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; hướng dẫn UBND huyện Thiệu Hóa và các đơn vị có liên quan theo dõi, cập nhật chỉ tiêu sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường... mới triển khai dự án theo đúng quy định của pháp luật.

2. UBND huyện Thiệu Hóa thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn; cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất được bổ sung, điều chỉnh vào hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất hằng năm trình cấp thẩm quyền phê duyệt; chấp hành thực hiện nghiêm túc chỉ tiêu sử dụng đất đã được UBND tỉnh phân bổ tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; thực hiện đầy đủ trình tự, thủ tục, hồ sơ về đầu tư, sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng rừng, xây dựng, bảo vệ môi trường và các quy định khác liên quan mới triển khai dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Nông nghiệp và PTNT; UBND huyện Thiệu Hóa và các đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC12.02.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

Hạng mục công trình
Điều chỉnh, bổ sung thực hiện trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích thực hiện kế hoạch	Sử dụng vào loại đất		Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền	Trích lục hoặc trích đo vị trí khu đất	Ghi chú
I	Dự án đất ở đô thị							
1	Khu định cư cho đồng bào sinh sống trên sông chưa có đất ở và dân cư mới Đồng Sau Cách, thôn Lam Đạt	Xã Thiệu Vũ	1,0237	0,5447	ONT	Thông báo số 129-TB/VPTU ngày 18/4/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy về việc thông báo kết luận của đồng chí Đỗ Trọng Hưng, Ủy viên Trung ương Đảng, Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch HĐND tỉnh tại hội nghị triển khai công tác hỗ trợ, xây dựng nhà ở cho đồng bào nghèo sinh sống trên sông tại các địa phương trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh; Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 04/5/2022 của HĐND huyện Thiệu Hoá	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 147/TLBĐ, tỷ lệ 1/1000 do Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Thiệu Hoá lập ngày 19/01/2023.	
				0,1479	DKV			
				0,3311	DGT			

Phụ biểu số 02:

Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân bổ chỉ tiêu tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Xã Thiệu Vũ	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung
I	Loại đất		15.991,72	15.991,72	15991,7200		605,16	605,1600
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.795,29	10.277,39	10276,4621	-0,9279	368,55	367,6221
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.915,40	8.367,68	8367,6800		274,03	274,0300
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.915,40	8.094,14	8094,1400		274,03	274,0300
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.053,38	1.053,38	1052,4521	-0,9279	43,87	42,9421
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	57,34	245,62	245,6200		2,22	2,2200
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	4,15	4,15	4,1500			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	143,05	139,11	139,1100			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	352,29	352,29	352,2900		14,90	14,9000
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		115,18	115,1800		4,53	4,5300
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.092,15	5.503,42	5504,3539	0,9339	213,14	214,0739
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	35,62	6,72	6,7200			
2.2	Đất an ninh	CAN	7,13	0,27	0,2700			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	148,61	25,11	25,1100		10,40	10,4000

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân bổ chỉ tiêu tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Xã Thiệu Vũ	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,22	26,28	26,2800			
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,71	83,16	83,1600		2,14	2,1400
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	140,36	105,03	105,0300		8,60	8,6000
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.392,42	2.393,03	2393,2802	0,2502	94,34	94,5902
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.423,68	1.416,06	1416,3263	0,2663	46,80	47,0663
-	Đất thủy lợi	DTL	583,36	585,63	585,6276	-0,0024	27,74	27,7376
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	23,29	22,51	22,5100		1,09	1,0900
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,92	10,88	10,8800		0,08	0,0800
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	65,43	64,97	64,9700		2,85	2,8500
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	52,75	51,09	51,0900		0,93	0,9300
-	Đất công trình năng lượng	DNL	16,51	8,53	8,5300		0,02	0,0200
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,07	0,96	0,9600		0,07	0,0700
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,54					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,05	10,03	10,0163	-0,0137	4,52	4,5063
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	10,27	9,84	9,8400		0,55	0,5500
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	1,71	1,71	1,7100		0,58	0,5800
-	Đất chợ	DCH	205,68	204,14	204,1400		9,00	9,0000
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,07	0,07	0,0700			
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,60	6,60	6,6000		0,11	0,1100
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,59	1,59	1,7379	0,1479		0,1479

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Phân bổ chỉ tiêu tại Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung	So sánh	Xã Thiệu Vũ	
							Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 điều chỉnh, bổ sung
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.753,04	1.685,37	1685,9058	0,5358	74,97	75,5058
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	171,00	139,70	139,7000			
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,97	21,58	21,5800		0,58	0,5800
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	1,90	1,90	1,9000			
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,85	2,85	2,8500		0,12	0,1200
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	946,64	946,64	946,6400		32,12	32,1200
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	62,49	62,49	62,4900		1,33	1,3300
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,70	1,70	1,7000			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	104,30	210,91	210,9040	-0,0060	23,46	23,4540

Phụ biểu số 03:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu thu hồi đất
trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2022	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2022 sau điều chỉnh	So sánh	Xã Thiệu Vũ	
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	117,69	118,6179	0,9279	1,64	2,5679
1.1	Đất trồng lúa	LUA	112,50	112,5000		1,64	1,6400
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	<i>117,31</i>	<i>117,3100</i>		<i>1,64</i>	<i>1,6400</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,73	1,6579	0,9279		0,9279
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,15	0,1500			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,26	0,2600			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,74	2,7400			
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,31	1,3100			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,30	13,3898	0,0898	0,53	0,6198
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC					
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,64	11,7209	0,0809	0,53	0,6109

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích thu hồi theo kế hoạch năm 2022	Tổng diện tích thu hồi đất năm 2022 sau điều chỉnh	So sánh	Xã Thiệu Vũ	
						Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 điều chỉnh
-	Đất giao thông	DGT	7,76	7,8248	0,0648	0,03	0,0948
-	Đất thủy lợi	DTL	2,48	2,4824	0,0024	0,12	0,1224
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,31	0,3100		0,24	0,2400
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12	0,1200		0,12	0,1200
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,67	0,6700			
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,27	0,2700			
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,03	0,0300		0,02	0,0200
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,001	0,0147	0,0137		0,0137
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT		0,0089	0,0089		0,0089
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,93	0,9300			
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00	0,0000			
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,04	2,0400			
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,08	0,0800			
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					

Phụ biểu số 04:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất
trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất của xã Thiệu Vũ	
						Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	145,02	145,9479	0,9279	1,64	2,5679
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	137,62	137,6200		1,64	1,6400
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>137,62</i>	<i>137,6200</i>		<i>1,64</i>	<i>1,6400</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,68	2,6079	0,9279		0,9279
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,82	0,8200			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,26	0,2600			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,34	3,3400			
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,31	1,3100			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp						
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN					
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP					
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS					
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Tổng diện tích chuyển mục đích sau điều chỉnh	So sánh (tăng, giảm)	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất của xã Thiệu Vũ	
						Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 được duyệt	Kế hoạch chuyển mục đích năm 2022 sau điều chỉnh
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS					
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU					
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)					
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)					
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)					
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR (a)</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,30	6,3000		0,36	0,3600

Phụ biểu số 05:

**Bảng điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng
trong Kế hoạch sử dụng đất hằng năm, huyện Thiệu Hóa**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tổng diện tích sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng xã Thiệu Vũ	
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất sau điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,11	0,1100			
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA					
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN					
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS					
1.8	Đất làm muối	LMU					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11	0,1100			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	16,18	16,1860	0,0060		0,0060
2.1	Đất quốc phòng	CQP					
2.2	Đất an ninh	CAN					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD					
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01	0,0100			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	14,00	14,0000			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,65	1,6500			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1,45</i>	<i>1,4500</i>			

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Tổng diện tích sau điều chỉnh	So sánh	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng xã Thiệu Vũ	
						Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được duyệt	Kế hoạch sử dụng đất sau điều chỉnh
-	Đất thủy lợi	DTL					
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH					
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD					
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,10	0,1000			
-	Đất công trình năng lượng	DNL					
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV					
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON					
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,10	0,1000			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH					
2.10	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
2.11	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA					
2.13	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH					
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV					
2.16	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,16	0,1660	0.0060		0,0060
2.17	Đất ở tại đô thị	ODT	0,36	0,3600			
2.18	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC					
2.19	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS					
2.20	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.21	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.22	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.23	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC					
2.24	Đất phi nông nghiệp khác	PNK					